

Số: **87**/2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày **25** tháng **12** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Kết luận số 151-KL/ĐU ngày 24/12/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030 tại Hội nghị lần thứ 16 về nội dung kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, các cơ quan quản lý thuế.

b) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên quy định tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này.

6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này.

7. Bảng hệ số quy đổi một số loại tài nguyên quy định tại Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thuế tỉnh Gia Lai chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này; kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp có biến động về giá tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên theo dõi, rà soát và kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp có biến động về giá tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Quyết định số 89/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước đây) ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm

2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Trưởng Thuế tỉnh Gia Lai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP + CV VPUBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2025/QĐ-UBND ngày 25 /12 /2025 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
	II				Sắt		
		I101			Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	500.000
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	800.000
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
		I104			Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2				Mangan (Măng-gan)		
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000
		I204			Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000
		I205			Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000
		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000
	I3				Titan		
		I301			Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	110.000
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng 10%< TiO ₂ ≤15%	Tấn	150.000
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng 15%< TiO ₂ ≤20%	Tấn	210.000
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	Tấn	385.000
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)		
			I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000
			I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	Tấn	7.000.000
			I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥65%	Tấn	29.745.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				I3020204	Rutil	Tấn	26.364.000
				I3020205	Monazite	Tấn	35.000.000
				I3020206	Manhectic	Tấn	700.000
				I3020207	Xi titan	Tấn	15.000.000
				I3020208	Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.635.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I5				Đất hiếm		
		I501			Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000
		I502			Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000
		I503			Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000
		I504			Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000
		I505			Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000
		I506			Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 < 10\%$	Tấn	490.000
		I507			Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	Tấn	1.050.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc	kg	16.000.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000
		I702			Antimoan		
			I70201		Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000
				I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000
	I8				Chì, kẽm		
		I801			Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000
		I802			Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	16.500.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	23.571.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	5.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	7.000.000
		I803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.100.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.200.000
	I9				Nhôm, Bauxite		
		I901			Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500
		I902			Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000
	I10				Đồng		
		I1001			Quặng đồng		
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	483.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			I100102		Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	959.000
			I100103		Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.603.000
			I100104		Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000
			I100105		Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000
			I100106		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000
			I100107		Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000
		I1002			Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	16.500.000
		I1003			Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000
	I11				Niken (Quặng Niken)		
		I1101			Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	268.000
		I1102			Quặng niken có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	671.000
		I1103			Quặng niken có hàm lượng $0,75\% \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.006.000
		I1104			Quặng niken có hàm lượng $1\% \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.341.000
		I1105			Quặng niken có hàm lượng $1,25\% \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.677.000
		I1106			Quặng niken có hàm lượng $1,5\% \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.012.000
		I1107			Quặng niken có hàm lượng $1,75\% \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.347.000
	I12				Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201			Molipden	Tấn	2.800.000
	I13				Khoáng sản kim loại khác		
		I1301			Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000
		I1302			Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.000.000

Phụ lục số 02
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2025/QĐ-UBND ngày 15 /12 /2025 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.400.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
				II2020302	Đá học	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	165.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	220.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	160.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	109.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000
	II4				Đá hoa trắng		
		<i>II401</i>			<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	450.000
		<i>II402</i>			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202		Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		<i>II403</i>			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.000.000
		<i>II404</i>			<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000
		<i>II405</i>			<i>Đá hoa trắng $< 0,4 \text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000
		<i>II406</i>			<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000
	II5				Cát		
		<i>II501</i>			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	70.000
		<i>II502</i>			<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng		
				II5020201	Cát xây	m ³	158.000
				II5020202	Cát tô	m ³	245.000
		<i>II503</i>			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>		
			II50301		Cát làm khuôn đúc	m ³	213.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	300.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000
	II8				Đá Granite		
		<i>II801</i>			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000
		<i>II802</i>			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000
		<i>II803</i>			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>		
			II80301		Đá Granite màu tím	m ³	1.750.000
			II80302		Đá Granite màu trắng	m ³	1.750.000
			II80303		Đá Granite màu xám trắng	m ³	1.750.000
		<i>II804</i>			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000
		<i>II805</i>			<i>Đá gabbro và diorit</i>	m ³	3.500.000
		<i>II806</i>			<i>Đá granite khai thác không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi</i>	m ³	900.000
		<i>II807</i>			<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	48.000
	II9				Sét chịu lửa		
		<i>II901</i>			<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	266.000
		<i>II902</i>			<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	126.000
	II10				Dolomite, quartzite		
		<i>II1001</i>			<i>Dolomite</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100102		Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)	m ³	
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3 m ²	m ³	2.800.000
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.600.000
				II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1 m ²	m ³	8.000.000
				II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		III1002			Quartzite		
			II100201		Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000
			II100202		Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000
			II100203		Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000
		III1003			Pyrophyllit		
			II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000
			II100302		Pyrophyllit có hàm lượng 25%<AL ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	152.600
			II100303		Pyrophyllit có hàm lượng 30%<AL ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	329.700
			II100304		Pyrophyllit có hàm lượng AL ₂ O ₃ >33%	Tấn	471.000
	III11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000
		III1102			Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
		III1103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000
		III1104			Fenspat phong hóa	Tấn	60.000
	III12				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III1201			Mica		
			II120101		Mica	Tấn	1.200.000
			II120102		Sericite	Tấn	350.000
			II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000
		III1202			Thạch anh kỹ thuật		
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	275.000
			II120202		Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	III13				Pirite, phosphorite		
		III1302			Quặng phosphorite		
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ <20%	Tấn	350.000
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng 20%≤P ₂ O ₅ <30%	Tấn	500.000
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥30%	Tấn	600.000
	III14				Apatit		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III1401			Apatit loại I		
			II140101		Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000
			II140102		Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000
		III1402			Apatit loại II	Tấn	850.000
		III1403			Apatit loại III	Tấn	350.000
		III1404			Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000
	II15				Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	125.000
	II16				Than antraxit hàm lò		
		III1601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)	Tấn	1.306.000
		III1602			Than cục		
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1603			Than cám		
			II160301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		III1604			Than bùn		
			II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II17				Than antraxit lộ thiên		
		III1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)	Tấn	1.306.000
		III1702			Than cục		
			II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1703			Than cám		
			II170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		III1704			Than bùn		
			II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II18				Than nâu, than mỡ		
		III1801			Than nâu	Tấn	760.000
		III1802			Than mỡ		
			II180201		Than mỡ có độ tro khô Ak ≤40%	Tấn	1.750.000
			II180202		Than mỡ có độ tro khô Ak > 40%	Tấn	910.000
	II19				Than khác		
		III1901			Than bùn	Tấn	280.000
		III1902			Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		III1903			Than bã sàng	Tấn	206.000
		III1904			Xỉ thải than	Tấn	192.000
		III1905			Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		III1906			Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
	II20				Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001			Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
		II2002			Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
		II2003			Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II22				Adit, rodolite, pyrope, Berin, spinen, topaz		
		II2201			Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	600.000
	II23				Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nephrite		
		II2301			Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	880.000.000
		II2302			Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.100.000.000
		II2303			Thạch anh tinh thể khác	Tấn	27.500.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401			Barit		
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ <20%	Tấn	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110.000
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300.000
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000
		II2402			Fluorit		
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	65.000
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	200.000
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000
			II240205		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000
		II2403			Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000
		II2404			Graphit		
			II240401		Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000
			II240402		Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000
		II2405			Quặng Tacl (Tale)		
			II240501		Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502		Bột Tacl	Tấn	1.120.000
		II2406			Bùn khoáng	Tấn	910.000
		II2407			Sét Bentonite	mJ	210.000
		II2408			Quặng Silic	Tấn	560.000
		II2409			Quặng Magnesit	Tấn	875.000
		II2410			Đá phong thủy		
			II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.000.000
			II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	viên	2.000.000
			II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000
			II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
			II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.200.000
			II241008		Tourmaline đen	viên	500.000
			II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	400.000

Phụ lục số 03
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh)

1. Giá tính thuế đối với gỗ tròn và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên					Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên	
	III1				Gỗ nhóm I	
		III101			Cắm lái	
			III10101		D<25cm	m ³ 14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m ³ 28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m ³ 36.000.000
		III102			Cắm liên (cà gằn)	m ³ 7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m ³ 26.000.000
		III104			Du sam	m ³ 24.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)	
			III10501		D<25cm	m ³ 6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m ³ 28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m ³ 35.000.000
		III106			Gụ	
			III10601		D<25cm	m ³ 6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m ³ 12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m ³ 16.000.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)	
			III10701		D<25cm	m ³ 4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m ³ 8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m ³ 11.500.000
		III108			Hoàng đàn	m ³ 40.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³ 4.000.000.000
		III110			Huỳnh đường	m ³ 8.400.000
		III111			Hương	
			III11101		D<25cm	m ³ 7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m ³ 18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m ³ 22.800.000
		III112			Hương tía	m ³ 16.800.000
		III113			Lài	m ³ 11.400.000
		III114			Mun	m ³ 17.000.000
		III115			Muồng đen	m ³ 6.600.000
		III116			Pơ mu	
			III11601		D<25cm	m ³ 9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m ³ 18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m ³ 24.000.000
		III117			Sơn huyết	m ³ 10.000.000
		III118			Trai	m ³ 11.000.000
		III119			Trắc	
			III11901		D<25cm	m ³ 7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m ³ 14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m ³ 28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m ³ 73.900.000
			III11905		D≥65cm	m ³ 180.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D≥50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203		D≥50 cm	m ³	17.000.000
		III203			Lim xanh		
			III20301		D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302		25cm≤D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III204			Nghiến		
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403		D≥50 cm	m ³	11.500.000
		III205			Kiểm kiển		
			III20501		D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III206			Đa đá	m ³	6.500.000
		III207			Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208			Sến	m ³	10.000.000
		III209			Sến mật	m ³	6.000.000
		III210			Sến mũ	m ³	4.400.000
		III211			Tấu mật	m ³	10.000.000
		III212			Trai ly	m ³	13.800.000
		III213			Xoay		
			III21301		D<25cm	m ³	3.700.000
			III21302		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303		D≥50 cm	m ³	8.000.000
		III214			Các loại khác		
			III21401		D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403		D≥50 cm	m ³	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lạng	m ³	4.400.000
		III302			Cà chấu (cà chỉ)		
			III30201		D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203		D≥50 cm	m ³	4.200.000
		III303			Cà ôi	m ³	5.500.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m ³	3.050.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	4.550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III30403		D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000
		III305			Chò chai	m ³	5.500.000
		III306			Chua khét	m ³	5.700.000
		III307			Dạ hương	m ³	6.600.000
		III308			Giổi		
			III30801		D<25cm	m ³	7.650.000
			III30802		25cm $\leq$ D<50cm	m ³	11.050.000
			III30803		D $\geq$ 50 cm	m ³	15.500.000
		III309			Dầu gió	m ³	4.200.000
		III310			Huỳnh	m ³	5.500.000
		III311			Re mít	m ³	4.650.000
		III312			Re hương	m ³	4.950.000
		III313			Săng lẻ	m ³	6.600.000
		III314			Sao đen	m ³	4.650.000
		III315			Sao cát	m ³	3.750.000
		III316			Trường mật	m ³	5.500.000
		III317			Trường chua	m ³	5.500.000
		III318			Vên vên	m ³	4.200.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m ³	2.050.000
			III31902		25cm $\leq$ D<35cm	m ³	3.650.000
			III31903		35cm $\leq$ D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904		D $\geq$ 50 cm	m ³	7.850.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bó		
			III40101		Chiều dài <2m	m ³	1.800.000
			III40102		Chiều dài $\geq$ 2m	m ³	3.200.000
		III402			Chặc khế	m ³	3.750.000
		III403			Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404			Dầu các loại	m ³	3.300.000
		III405			Re (De)	m ³	6.500.000
		III406			Gội tía	m ³	6.500.000
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000
		III408			Sến bo bo	m ³	3.250.000
		III409			Lìm sừng	m ³	3.250.000
		III410			Thông	m ³	2.650.000
		III411			Thông lông gà	m ³	4.950.000
		III412			Thông ba lá	m ³	3.100.000
		III413			Thông nang		
			III41301		D<35cm	m ³	1.950.000
			III41302		D $\geq$ 35cm	m ³	3.800.000
		III414			Vàng tâm	m ³	6.500.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m ³	1.550.000
			III41502		25cm $\leq$ D<35cm	m ³	2.850.000
			III41503		35cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.050.000
			III41504		D $\geq$ 50 cm	m ³	5.600.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m ³	5.500.000
			III50102		Chò xốt	m ³	2.550.000
			III50103		Dài ngựa	m ³	3.500.000
			III50104		Dầu	m ³	4.150.000
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.350.000
			III50107		Dầu nước	m ³	3.250.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.050.000
			III50110		Sa mộc	m ³	4.950.000
			III50111		Sau sau (Táo hậu)	m ³	900.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.250.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m ³	1.530.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.750.000
				III5011303	D≥50 cm	m ³	4.950.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.200.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203		Chò	m ³	3.750.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.400.000
			III50205		Keo	m ³	2.200.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.600.000
			III50207		Mận rừng	m ³	2.050.000
			III50208		Phay	m ³	2.050.000
			III50209		Trám hồng	m ³	2.700.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211		Sấu	m ³	10.710.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m ³	1.105.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
				III5021203	D≥50 cm	m ³	4.250.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.450.000
			III50302		Lồng mực	m ³	2.900.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.550.000
			III50304		Trám trắng	m ³	2.650.000
			III50305		Vang trứng	m ³	2.900.000
			III50306		Xoan	m ³	2.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	D<25cm	m ³	1.150.000
				III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
				III5030703	D≥50 cm	m ³	3.750.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	4.550.000
			III50403		Trụ mỏ	m ³	1.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m ³	900.000
				III5040402	D≥25cm	m ³	2.380.000
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste=0,7m ³	595.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D<5cm	Cây	9.350
			III80102		5cm≤D<6cm	Cây	15.300
			III80103		6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80104		D≥10 cm	Cây	35.000
		III802			Trúc	Cây	8.500
		III803			Nứa		
			III80301		D<7cm	Cây	3.400
			III80302		D≥7cm	Cây	6.800
		III804			Mai		
			III80401		D<6cm	Cây	15.300
			III80402		6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80403		D≥10 cm	Cây	35.000
		III805			Vầu		
			III80501		D<6cm	Cây	9.350
			III80502		6cm≤D<10cm	Cây	17.850
			III80503		D≥10 cm	Cây	23.500
		III807			Giang		
			III80701		D<6cm	Cây	5.100
			III80702		6cm≤D<10cm	Cây	8.500
			III80703		D≥10 cm	Cây	15.300
		III808			Lồ ô		
			III80801		D<6cm	Cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80803		D≥10 cm	Cây	20.000
	III9				Trầm hương, kỳ nam		
		III901			Trầm hương		
			III90101		Loại 1	kg	425.000.000
			III90102		Loại 2	kg	85.000.000
			III90103		Loại 3	kg	17.000.000
		III902			Kỳ nam		
			III90201		Loại 1	kg	885.000.000
			III90202		Loại 2	kg	654.500.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			Hồi		
			III100101		Tươi	kg	68.000
			III100102		Khô	kg	90.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III1002			Quế		
			III100201		Tươi	kg	27.500
			III100202		Khô	kg	100.000
		III1003			Sa nhân		
			III100301		Tươi	kg	127.500
			III100302		Khô	kg	255.000
		III1004			Thảo quả		
			III100401		Tươi	kg	102.000
			III100402		Khô	kg	340.000
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101			Song mây		
			III110101		Song mây bột	kg	10.000
			III110102		Mây mật, đá	kg	7.000
			III110103		Các loại mây khác	kg	5.000
		III1102			Bông dót	m ³	80.000
		III1103			Vỏ Bời lời		
			III110301		Bời lời đỏ	kg	9.000
			III110302		Bời lời xanh	kg	7.000
			III110303		Bời lời nước	kg	2.000
		III1104			Trái xoay tươi	kg	15.000
		III1105			Cà na	kg	5.000
		III1106			Riềng	kg	15.000
		III1107			Vàng đắng		
			III110701		Vàng đắng tươi	kg	5.000
			III110702		Vàng đắng khô	kg	15.000
		III1108			Chai cục	kg	10.000
		III1109			Ô dước (khô)	kg	3.000
		III1110			Hạt ươi		
			III111001		Hạt ươi tươi	kg	25.000
			III111002		Hạt ươi khô	kg	75.000
		III1111			Bồ hòn	kg	2.000
		III1112			Quả sấu (tươi)	kg	5.000
		III1113			Củ mài	kg	5.000
		III1114			Cây lè	Tấn	1.000.000
		III1115			Quả mơ	kg	12.000
		III1116			Quả trám (tươi)	kg	4.000
		III1117			Nấm rừng	kg	15.000

Phụ lục số 04
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 84 /2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh)

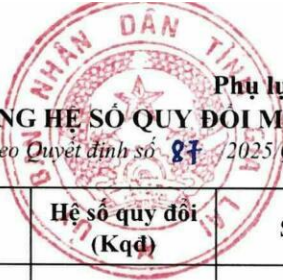
Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	250.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	4.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá		
			V30101		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát	m ³	95.000
			V30102		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá	m ³	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng)	m ³	5.000

Phụ lục số 05
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **87** /2025/QĐ-UBND ngày **25/12** /2025 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VI					Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000

Phụ lục số 06
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87 /2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/ĐVT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VII					Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000



Phụ lục số 07

BẢNG HỆ SỐ QUY ĐỔI MỘT SỐ LOẠI TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **81** /2025/QĐ-UBND ngày **25/12** /2025 của UBND tỉnh)

STT	Tài nguyên nguyên khai	Hệ số quy đổi (Kqđ)	Sản phẩm sau chế biến	Ghi chú
I	Titan			
1	1 tấn titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	0,80	tấn quặng ti tan tổng hợp (gồm Ilmenit, Zircon, Rutil, Monazite, Manhectic)	1 tấn titan sa khoáng chưa qua tuyển tách cho ra 0,8 tấn quặng titan tổng hợp
2	1 tấn Ilmenite	0,50	tấn xi ti tan	1 tấn tinh quặng Ilmenite cho ra 0,5 tấn xi titan
II	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
1	1m ³ đá sau nổ mìn	0,87	m ³ đá 2x4	1m ³ đá sau nổ mìn cho ra 0,87m ³ đá 2x4
2	1m ³ đá sau nổ mìn	0,90	m ³ đá 4x6	1m ³ đá sau nổ mìn cho ra 0,90m ³ đá 4x6
3	1m ³ đá sau nổ mìn	0,85	m ³ đá 1x2	1m ³ đá sau nổ mìn cho ra 0,85m ³ đá 1x2
4	1m ³ đá sau nổ mìn	0,83	m ³ đá 0,5x1	1m ³ đá sau nổ mìn cho ra 0,83m ³ đá 0,5x1
III	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)			
1	1m ³ đất sét	791	viên gạch 2 lỗ (220x105x60)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 791 viên gạch thành phẩm
2	1m ³ đất sét	1.070	viên gạch 2 lỗ (200x90x50)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 1.107 viên gạch thành phẩm
3	1m ³ đất sét	1.855	viên gạch 2 lỗ (180x75x42)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 1.855 viên gạch thành phẩm
4	1m ³ đất sét	883	viên gạch 4 lỗ (190x90x90)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 883 viên gạch thành phẩm
5	1m ³ đất sét	1.770	viên gạch 4 lỗ (95x90x90)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 1.770 viên gạch thành phẩm
6	1m ³ đất sét	471	viên gạch 6 lỗ (220x135x100)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 471 viên gạch thành phẩm
7	1m ³ đất sét	942	viên gạch 6 lỗ (110x135x100)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 942 viên gạch thành phẩm
8	1m ³ đất sét	551	viên gạch 6 lỗ (200x130x90)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 551 viên gạch thành phẩm
9	1m ³ đất sét	1.102	viên gạch 6 lỗ (100x110x90)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 1.102 viên gạch thành phẩm
10	1m ³ đất sét	731	viên gạch 6 lỗ (200x110x75)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 731 viên gạch thành phẩm
11	1m ³ đất sét	1.462	viên gạch 6 lỗ (100x110x75)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 1.462 viên gạch thành phẩm
12	1m ³ đất sét	883	viên gạch 6 lỗ (180x110x75)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 883 viên gạch thành phẩm
13	1m ³ đất sét	758	viên gạch đặc (200x90x50)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 758 viên gạch thành phẩm
14	1m ³ đất sét	366	viên gạch 3 lỗ CN (200x200x100)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 366 viên gạch thành phẩm
15	1m ³ đất sét	472	viên gạch ghề CN (200x200x90)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 472 viên gạch thành phẩm
16	1m ³ đất sét	446	viên gạch nem tàu (280x280x30)	1m ³ đất sét sau khai thác cho ra 446 viên gạch thành phẩm
IV	Đá Granite		1	

STT	Tài nguyên nguyên khai	Hệ số quy đổi (Kqđ)	Sản phẩm sau chế biến	Ghi chú
1	1m ³ đá block (đá khối)	50	m ² đá ốp lát độ dày 12mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 50m ² đá ốp lát độ dày 12mm
2	1m ³ đá block (đá khối)	42	m ² đá ốp lát độ dày 15mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 42m ² đá ốp lát độ dày 15mm
3	1m ³ đá block (đá khối)	41	m ² đá ốp lát độ dày 16mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 41m ² đá ốp lát độ dày 16mm
4	1m ³ đá block (đá khối)	38	m ² đá ốp lát độ dày 18mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 38m ² đá ốp lát độ dày 18mm
5	1m ³ đá block (đá khối)	36	m ² đá ốp lát độ dày 20mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 36m ² đá ốp lát độ dày 20mm
6	1m ³ đá block (đá khối)	30	m ² đá ốp lát độ dày 25mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 30m ² đá ốp lát độ dày 25mm
7	1m ³ đá block (đá khối)	26	m ² đá ốp lát độ dày 30mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 26m ² đá ốp lát độ dày 30mm
8	1m ³ đá block (đá khối)	21	m ² đá ốp lát độ dày 40mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 21m ² đá ốp lát độ dày 40mm
9	1m ³ đá block (đá khối)	17	m ² đá ốp lát độ dày 50mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 17m ² đá ốp lát độ dày 50mm
10	1m ³ đá block (đá khối)	15	m ² đá ốp lát độ dày 60mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 15m ² đá ốp lát độ dày 60mm
11	1m ³ đá block (đá khối)	11	m ² đá ốp lát độ dày 80mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 11m ² đá ốp lát độ dày 80mm
12	1m ³ đá block (đá khối)	9	m ² đá ốp lát độ dày 100mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 9m ² đá ốp lát độ dày 100mm
13	1m ³ đá block (đá khối)	7	m ² đá ốp lát độ dày 120mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 7m ² đá ốp lát độ dày 120mm
14	1m ³ đá block (đá khối)	6	m ² đá ốp lát độ dày 150mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 6m ² đá ốp lát độ dày 150mm
15	1m ³ đá block (đá khối)	5	m ² đá ốp lát độ dày 200mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 5m ² đá ốp lát độ dày 200mm
16	1m ³ đá block (đá khối)	4	m ² đá ốp lát độ dày 250mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 4m ² đá ốp lát độ dày 250mm
17	1m ³ đá block (đá khối)	4	m ² đá ốp lát độ dày 300mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 4m ² đá ốp lát độ dày 300mm
18	1m ³ đá block (đá khối)	3	m ² đá ốp lát độ dày 350mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 3m ² đá ốp lát độ dày 350mm
19	1m ³ đá block (đá khối)	2	m ² đá ốp lát độ dày 400mm	1m ³ đá block (đá khối) của được 2m ² đá ốp lát độ dày 400mm
V	Quặng sắt			
1	1 tấn quặng sắt	0,61	tấn quặng tinh có hàm lượng ≥60%	1 tấn quặng sắt cho ra 0,61 tấn quặng tinh có hàm lượng ≥60%
VI	Quặng chì, kẽm			
1	1 tấn quặng chì, kẽm (hàm lượng trung bình của quặng nguyên khai 6,198%)	0,05	tấn quặng tinh có hàm lượng <50%	1 tấn quặng chì, kẽm (hàm lượng trung bình của quặng nguyên khai 6,198%) cho ra 0,05 tấn quặng tinh có hàm lượng <50%